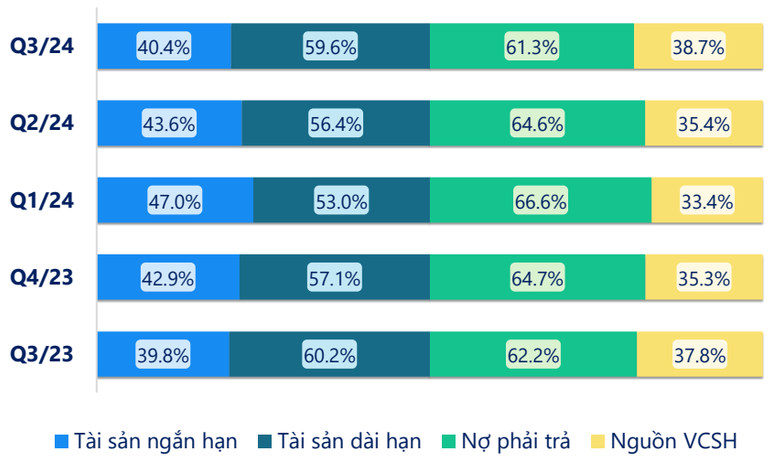
FireAnt

CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (HSX: PMG)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,520
SL cổ phiếu LH	46,336,278
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,315
% sở hữu nước ngoài	20.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	334
P/E	15.5
EPS	465

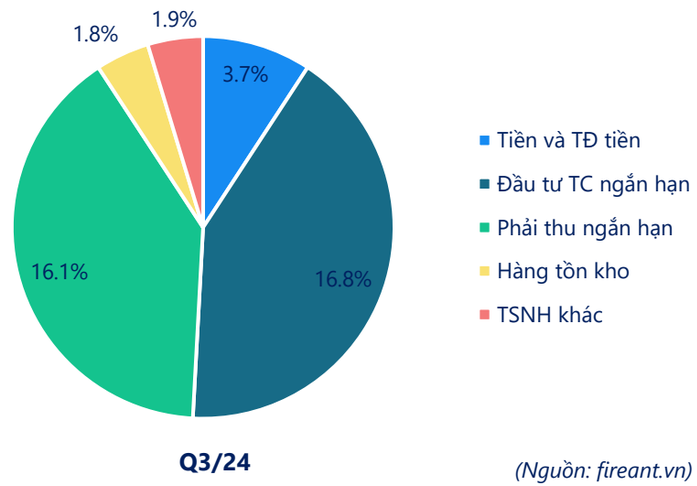
	YTD	1T	3T	6T
PMG	-15.3%	5.0%	-3.5%	-16.5%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



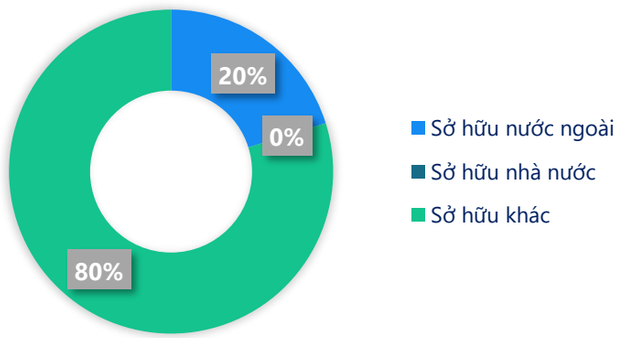
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



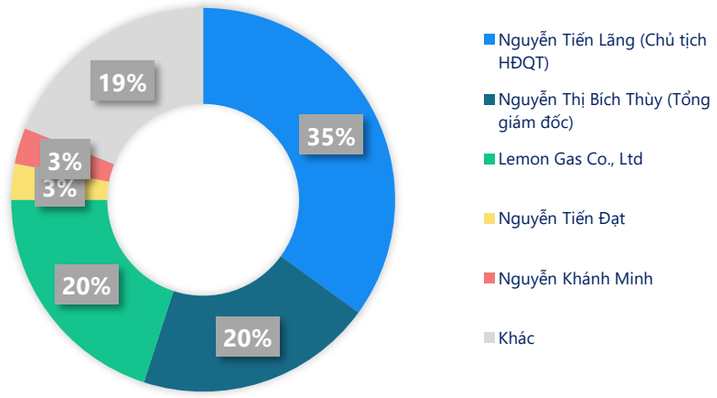
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



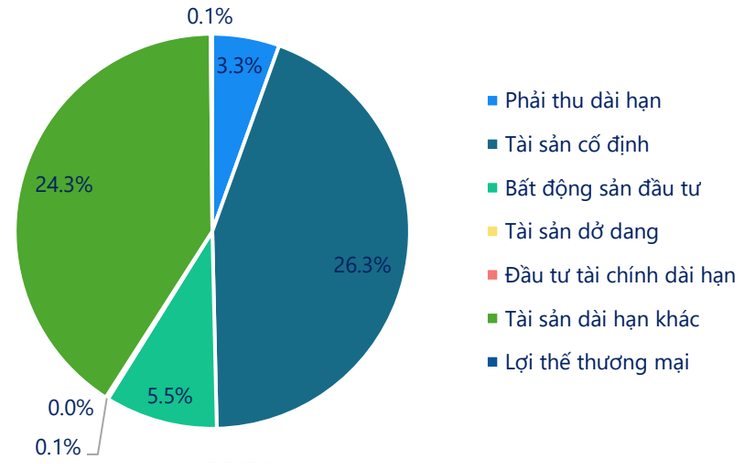
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

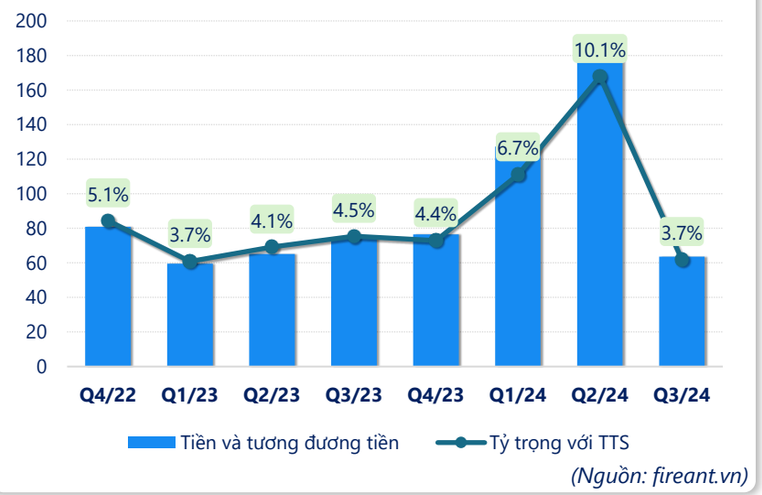


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

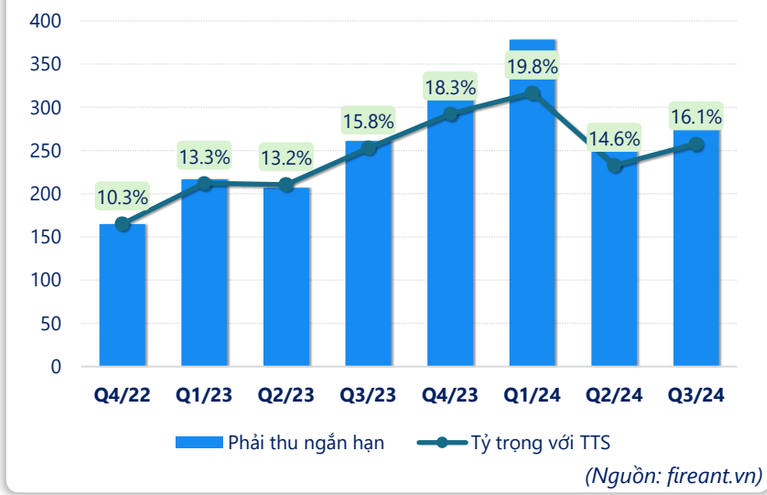
CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (HSX: PMG)

Tiền và tương đương tiền



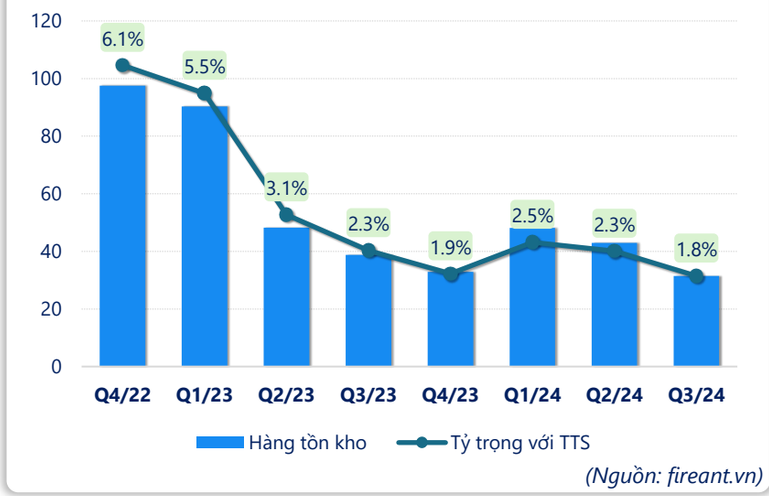
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



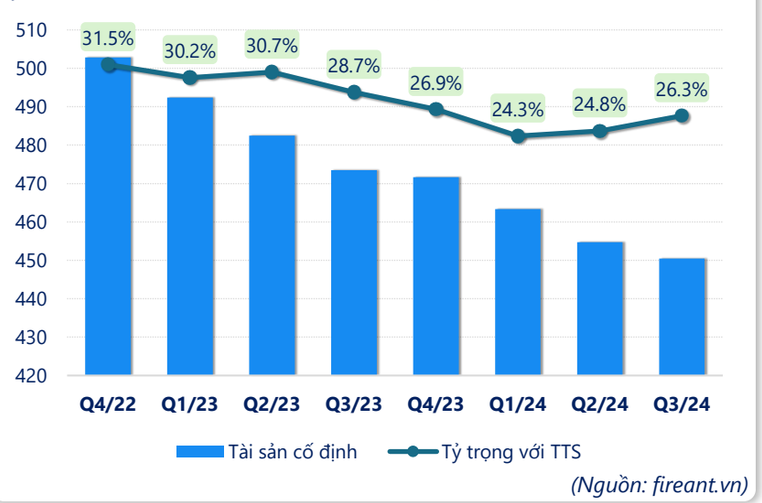
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



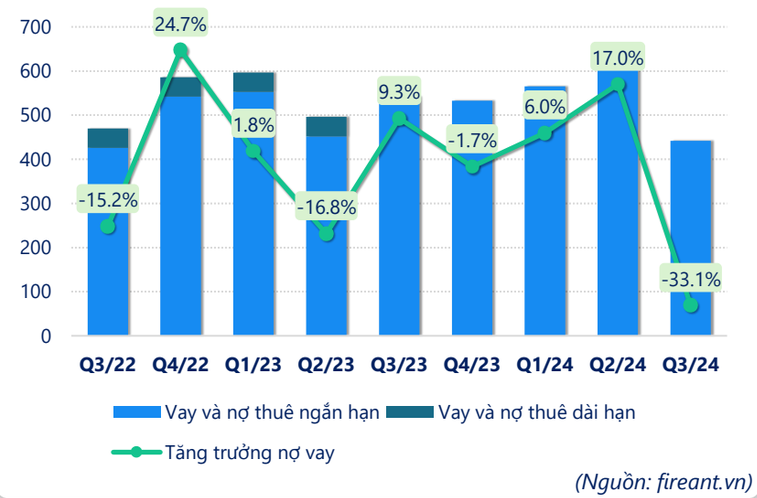
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



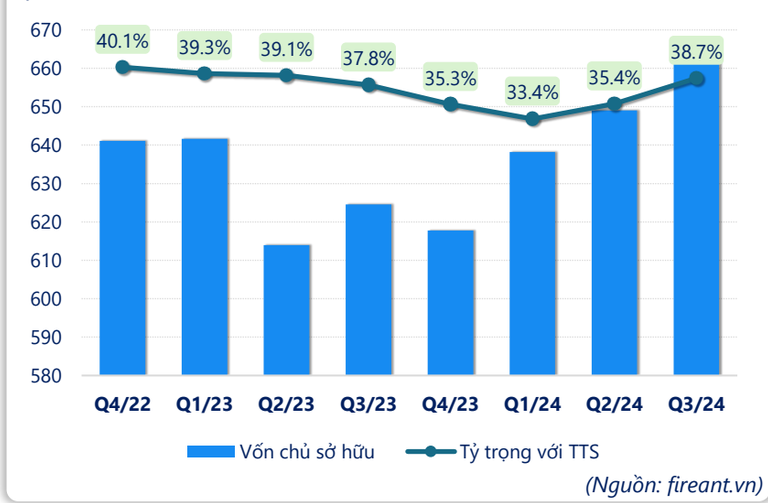
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

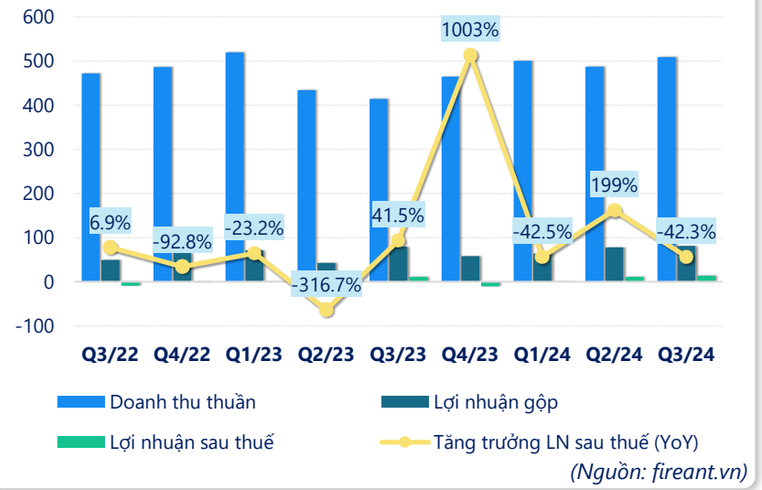


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

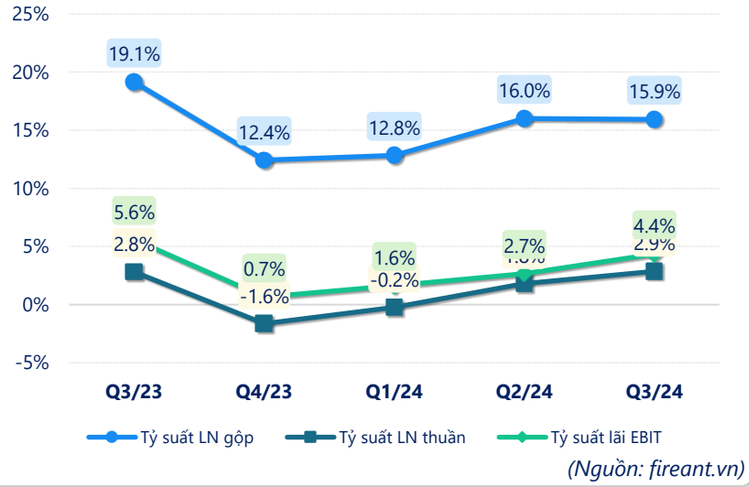
CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (HSX: PMG)

Kết quả kinh doanh



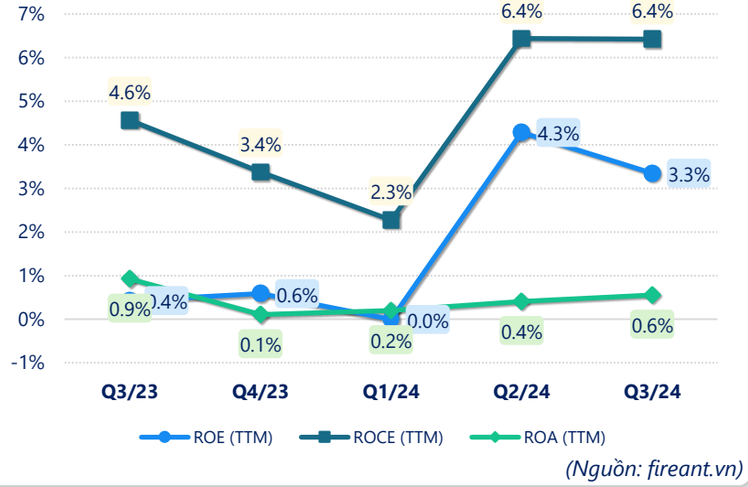
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



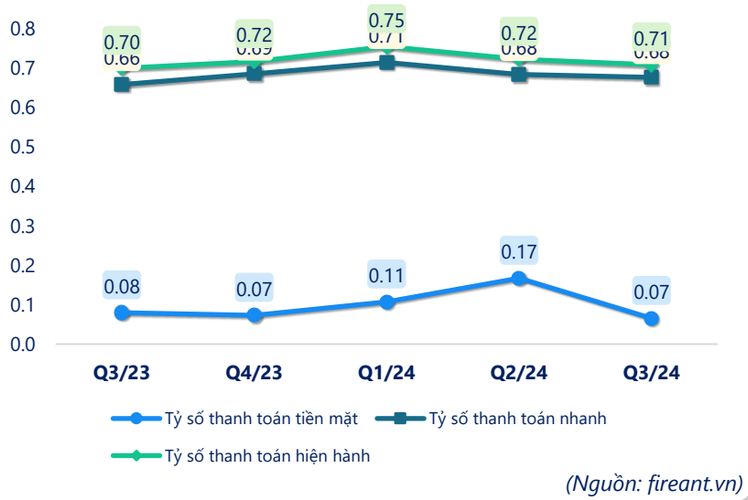
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



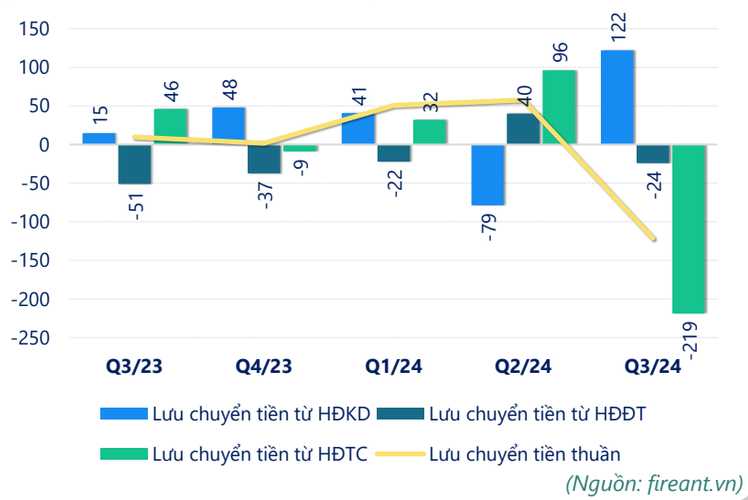
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (HSX: PMG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,712**	**1,778**	**-3.7%**
Tài sản ngắn hạn	691	750	-7.8%
Tiền và tương đương tiền	63.7	76.6	-16.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	288	281	2.4%
Phải thu ngắn hạn	276	320	-13.7%
Hàng tồn kho	31.4	32.9	-4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	32.3	39.7	-18.6%
Tài sản dài hạn	**1,021**	**1,028**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	56.1	23.0	144%
Tài sản cố định	450	472	-4.5%
Bất động sản đầu tư	94.1	94.1	0.0%
Tài sản dở dang	2.22	1.76	26.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**416**	**435**	**-4.4%**
Lợi thế thương mại	1.33	1.73	-23.3%
Nợ phải trả	1,049	1,140	-8.0%
Nợ ngắn hạn	**976**	**1,055**	**-7.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	442	533	-17.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	515	393	31.3%
Nợ dài hạn	73.4	85.2	-13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**663**	**637**	**4.0%**
Vốn chủ sở hữu	**663**	**637**	**4.0%**
Vốn điều lệ	463	463	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	414	464	500	487	509
Giá vốn hàng bán	335	407	436	409	428
Lợi nhuận gộp	79.2	57.7	64.1	78.0	81.1
Doanh thu HĐTC	4.06	4.19	3.63	4.64	6.93
Chi phí TC	8.75	11.6	5.21	7.24	6.26
Chi phí lãi vay	8.75	6.94	5.21	0.72	6.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	52.6	45.1	53.4	56.7	56.8
Chi phí QLDN	10.3	12.9	10.3	9.87	10.4
LN thuần từ HĐKD	11.6	-7.60	-1.11	8.79	14.6
Lợi nhuận khác	2.78	3.69	4.12	3.52	1.40
LN trước thuế	14.4	-3.91	3.01	12.3	16.0
Lợi nhuận sau thuế	10.7	-10.6	0.83	10.9	13.7
LNST của CĐ cty mẹ	14.8	1.77	3.50	6.96	9.31

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.7	48.1	40.9	-78.6	122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.0	-37.2	-22.2	40.1	-24.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	45.9	-9.02	32.0	96.1	-219
Tiền đầu kỳ	65.2	74.7	76.6	127	185
Lưu chuyển tiền thuần	**9.54**	**1.84**	**50.7**	**57.6**	**-121**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	74.7	76.5	127	185	63.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic